

Số: **4404** /UBND-TH
V/v ước thực hiện Chương trình
NS&VSMTNT giai đoạn 2011-
2015 và lập kế hoạch đầu tư công
giai đoạn 2016-2020 tỉnh Bình
Định

Bình Định, ngày **06** tháng 10 năm 2014

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại văn bản số: 7078/BNN-TCTL, ngày 04/9/2014 về việc kế hoạch Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn; UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

1. THÔNG TIN CHUNG

- Bình Định có diện tích tự nhiên 6.039 km², dân số cuối năm 2013 là 1.501.800 người, mật độ trung bình 248 người/km². Toàn tỉnh có 09 huyện, 01 thị xã và thành phố Quy Nhơn, với 159 xã, phường, thị trấn. Trong đó: 126 xã, 12 thị trấn, 21 phường. Trong đó, dân số thuộc 860 thôn/làng của 126 xã là 1.156.612 người, 283.100 hộ; chiếm tỷ lệ 77%.

+ Tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung toàn tỉnh là 9,85%. Trong đó, khu vực nông thôn (126 xã) là 12,03%.

+ Tổng sản phẩm địa phương (GDP) tăng 8,56%.

- Địa hình có độ dốc lớn từ Tây sang Đông, đồng bằng hẹp, bờ biển dài 134 km, điều kiện địa chất thủy văn phức tạp, nguồn nước ngầm hạn chế. Bình Định nằm trong vùng bị ảnh hưởng nặng của biến đổi khí hậu, thời tiết diễn biến thất thường, từ đầu năm 2014 đến nay nắng nóng kéo dài, lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao, gây hạn hán thiếu nước sản xuất, nước sinh hoạt, tính đến nay đã có 29.000 hộ gia đình vùng nông thôn bị thiếu nước sinh hoạt.

2. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIAI ĐOẠN 2011-2013, ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2014, DỰ KIẾN NĂM 2015 VÀ ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2011-2015

2.1. Kết quả thực hiện Chương trình giai đoạn 2011-2013:

- Các số liệu chung:

+ Dân số: Tổng dân số khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đến cuối 2013 là 1.299.250 người, với 317.582 hộ gia đình (kể cả các thị trấn).

+ Số người sử dụng nước hợp vệ sinh 1.176.093 người. Trong đó, số người sử dụng nước từ công trình cấp nước tập trung 230.993 người, cấp nước nhỏ lẻ 945.100 người.

+ Công trình cấp nước: Cấp nước tập trung vùng nông thôn 136 công trình; cấp nước nhỏ lẻ (giếng khoan, giếng đào) hộ gia đình 237.507 công trình.

+ Trường học, trạm y tế: Tổng số trường học 1.658 trường (519 trường chính, 1.139 điểm trường, phân trường); trạm y tế 138 trạm.

+ Nhà tiêu hộ gia đình: Số nhà tiêu hiện có 244.330 nhà tiêu, nhà tiêu hợp vệ sinh 207.359 nhà tiêu, số nhà tiêu xây mới trong năm 10.529 nhà tiêu.

+ Chuồng trại chăn nuôi gia súc: Có 160.626 chuồng trại; trong đó, chuồng trại hợp vệ sinh 126.002 chuồng trại.

- Kết quả thực hiện kế hoạch mục tiêu:

TT	Nội dung	Mục tiêu 2011-2013	Kết quả		
			2013	2012	2011
1	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS (%)	91,0	90,5	89,3	87,6
	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02 của Bộ Y tế (%)	56,0	53,5	52,3	50,4
2	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu HVS (%)	68,0	65,3	62,8	60,3
3	Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS (%)*	71,0	70,6	69,0	66,8
4	Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS (%)	100,0	100,0	100,0	100,0

Ghi chú: * Tỷ lệ trường chính có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 97,7%;

* Tỷ lệ điểm trường, phân trường có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh: 58,3%

- Kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn:

TT	Danh mục	Tổng số (*)	Kết quả giải ngân giai đoạn 2011-2013 (tr.đồng)					
			NSTW				NSDP	
			ĐTPT		SN		ĐTPT	SN
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước		
	TỔNG	198.232	78.531	70.479	7.090		42.132	
1	Vốn đầu tư phát triển	191.842	78.531	70.479	700		42.132	
-	Cấp nước SH nông thôn	186.835	74.971	70.479			41.385	
-	Cấp nước và vệ sinh trường học	4.947	3.500		700		747	
-	Cấp nước và vệ sinh trạm y tế	60	60					
2	Vốn sự nghiệp	6.390			6.390			

(chi tiết có các biểu kèm theo)

2.2. Ước thực hiện Chương trình năm 2014 và dự kiến kế hoạch 2015:

- Các mục tiêu kế hoạch Chương trình ước thực hiện năm 2014:

+ Dự kiến dân số nông thôn cuối năm là khoảng 1.169.335 người, với 285.900 hộ gia đình; tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn 10%.

+ Số dân được cấp nước hợp vệ sinh trong năm khoảng 18.000 người; trong đó, số dân được cấp nước sạch đạt QCVN 02 là khoảng 27.000 người.

+ Số hộ có nhà tiêu hợp vệ sinh trong năm khoảng 11.000 hộ.

- Ước thực hiện kế hoạch mục tiêu:

TT	Các chỉ số	Năm 2014		Năm 2015	
		Mục tiêu	Ước thực hiện	Mục tiêu	Ước thực hiện
1	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước HVS (%)	92,0	91,0	92,0	92,0
	Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt QCVN 02 của Bộ Y tế (%)	56,0	55,0	60,0	60,0
2	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu HVS (%)	68,0	67,0	70,0	70,0
3	Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu HVS (%)*	71,0	70,8	73,0	73,0
4	Tỷ lệ trạm y tế có nước và nhà tiêu HVS (%)	100,0	100,0	100,0	100,0

- Kết quả thực hiện giải ngân nguồn vốn:

T T	Danh mục	Kế hoạch 2014 (tr.đồng)								
		Ước giải ngân đến hết thời gian quy định								
		Tổng số (*)	Trong đó:							
			NSNN							
			NSTW						NSDP	
			ĐTPT		SN		ĐTPT	SN		
Trong nước	Ngoài nước		Trong nước	Ngoài nước						
	TỔNG	94.359	18.010	34.160	2.040		40.149			
I	Vốn đầu tư phát triển	92.419	18.010	34.160	100		40.149			
1	Cấp nước SH nông thôn	91.800	17.510	34.160			40.130			
2	Cấp nước và vệ sinh trường học	619	500		100		19			
II	Vốn sự nghiệp	1.940			1.940					

(chi tiết có các biểu kèm theo)

T T	Dnh mục	Dự kiến kế hoạch vốn năm 2015 (tr.đồng)						
		Tổng số (*)	Trong đó:					
			NSNN				NSDP	
			NSTW					
			ĐTPT		SN			
			Trong nước	Ngoài nước	Trong nước	Ngoài nước	ĐTPT	SN
	TỔNG	162.664	44.529	44.537	5.200		61.398	
I	Vốn đầu tư phát triển	157.660	44.529	44.537	200		61.398	
1	Cấp nước SH nông thôn	156.304	43.529	44.537			61.238	
2	Cấp nước và vệ sinh trường học	1.360	1.000		200		160	
II	Vốn sự nghiệp	5.000			5.000			

(chi tiết có các biểu kèm theo)

2.3. Các Chương trình, dự án liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh:

- Chương trình theo Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững;

- Chương trình mục tiêu quốc gia về Xây dựng nông thôn mới; tỉnh đang triển khai thực hiện 4 xã thí điểm và kế hoạch đến năm 2015 thực hiện 26 xã;

- Dự án cấp nước và vệ sinh do Vương quốc Bỉ tài trợ, đang thực hiện 01 dự án cấp nước sinh hoạt huyện Phù Cát; công suất thiết kế 5.600m³/ngày đêm, cấp nước cho khoảng 84.000 dân của 7 xã (14.915 hộ gia đình). Hoàn thành và đưa vào vận hành khai thác từ tháng 9/2013;

- Dự án cấp nước và vệ sinh nông thôn vùng miền Trung do ADB tài trợ cho 6 tỉnh miền Trung, trong đó tỉnh Bình Định có hai tiểu dự án. Tiểu dự án cấp nước và vệ sinh xã Tây Giang và Tây Thuận, huyện Tây Sơn đang ở giai đoạn hoàn thiện phần xây dựng và lắp đặt thiết bị; dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác trong tháng 8/2014. Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh khu Đông Nam huyện Hoài Nhơn đã hoàn thiện lập báo cáo khả thi, trình ADB thẩm định.

- Dự án hỗ trợ nông nghiệp cacbon thấp.

2.4. Các giải pháp triển khai thực hiện để hoàn thành kế hoạch Chương trình năm 2014 và 2015:

- Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo cụ thể các sở, ngành, đơn vị, địa phương tổ chức thực hiện hoàn thành mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn năm 2014;

- Theo dõi, đôn đốc các Sở ngành, địa phương việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 13/CT-UBND, ngày 29/7/2014 của UBND tỉnh về tăng cường công tác quản lý, vận hành khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn;

- Phối hợp với Sở Tài chính, UBND các huyện, thị xã, thành phố tập trung triển khai thực hiện Thông tư số 54/TT-BTC, ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính

về quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung, trình UBND tỉnh Quyết định giao công trình cho các đơn vị quản lý vận hành nhằm phát huy hiệu quả hoạt động và tăng số lượng người dân được tiếp cận với nguồn nước sạch từ các công trình hiện có;

- Rà soát, điều chỉnh quy hoạch cấp nước nông thôn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, để làm cơ sở triển khai thực hiện Chương trình giai đoạn 2016-2020;

- Tổng điều tra Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, để làm cơ sở xây dựng kế hoạch chi tiết Chương trình giai đoạn 2016-2020;

- Tăng cường công tác thông tin, giáo dục, truyền thông trên báo Bình Định, đài Phát thanh-Truyền hình Bình Định, Tập san ngành, xây dựng các phóng sự gương người tốt, việc tốt trong việc sử dụng nước sạch và giữ gìn vệ sinh môi trường trong nhân dân, trong trường học;

- Tổ chức bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ quản lý vận hành cho huyện, xã và các đơn vị quản lý cấp nước;

- Đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình cấp nước và vệ sinh để sớm đưa vào sử dụng, cuối năm nâng tỷ lệ cấp nước và vệ sinh đạt được mục tiêu đề ra.

3. KẾ HOẠCH CHƯƠNG TRÌNH ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2020

3.1. Mục tiêu đến 2020:

- Về cấp nước: Dự kiến số dân nông thôn được cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh tăng thêm khoảng 144.400 người, bình quân mỗi năm khoảng 28.800 người/năm; lũy tích số dân có nước hợp vệ sinh là 1.245.800 người, đạt tỷ lệ 100%; trong đó, khoảng 402.900 người được cấp nước sạch đạt QCVN: 02/2009/BYT, bình quân mỗi năm khoảng 80.600 người, lũy tích số dân có nước sạch là 1.121.200 người, đạt tỷ lệ 90%.

- Về vệ sinh: Dự kiến khoảng 40.800 hộ gia đình xây dựng mới và cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh, bình quân mỗi năm khoảng 8.200 hộ/năm, lũy tích số hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh 243.660 hộ, đạt tỷ lệ 80%.

- Các cơ sở công cộng có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh:

- + Trường học (cả điểm trường, điểm lớp): Dự kiến khoảng trường được xây dựng mới và cải tạo công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh, bình quân mỗi năm khoảng 68 trường/năm, lũy tích số trường được cấp nước sạch và có nhà tiêu hợp vệ sinh 1.586 trường, đạt tỷ lệ 92%;

- + Duy trì các trạm y tế tuyến xã có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh để sử dụng đạt tỷ lệ 100%.

3.2. Khối lượng thực hiện:

- **Dự án 1:** Cấp nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường.

+ Hoàn thành và đưa vào vận hành khai thác 04 các công trình chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang, với năng lực thiết kế 13.400 m³/ngày.đêm;

+ Khởi công mới và hoàn thành 08 dự án, với năng lực thiết kế 26.800 m³/ngày.đêm;

+ Xây dựng mới, nâng cấp công trình cấp nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh cho 150 trường học.

- **Dự án 2:** Vệ sinh nông thôn.

+ Hỗ trợ hộ nghèo, gia đình chính sách xây dựng mới, cải tạo 3.000 nhà tiêu hợp vệ sinh để sử dụng.

- **Dự án 3:** Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

+ Tăng cường công tác giám sát chất lượng nước sinh hoạt, theo dõi sự biến động chất lượng vùng nông thôn; hình thành bộ cơ sở dữ liệu về chất lượng nước sinh hoạt nông thôn (giếng khoan, giếng đào, công trình cấp nước tập trung);

+ Thông tin-Giáo dục-Truyền thông: Triển khai đến hộ gia đình tại các vùng dự án, thúc đẩy vệ sinh hộ gia đình; hỗ trợ quản lý vận hành các công trình cấp nước tự chảy ở miền núi.

+ Huy động mọi nguồn vốn đảm ứng nhu cầu vay và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quyết định số 62/2004/QĐ-TTg và quyết định số 18/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

3.3. Nhu cầu kế hoạch vốn:

TT	Danh mục dự án	Dự kiến KH 2016-2020 (tr.đồng)		
		Tổng số (*)	Trong đó: NSTW	
			Tổng số	Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
	TỔNG	787.581	483.727	4.877
1	Các dự án hoàn thành trước ngày 31/12/2015 nhưng chưa được bố trí vốn	13.177	4.877	4.877
2	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	124.904	34.250	
3	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020	649.500	444.600	
-	Cấp nước sinh hoạt nông thôn	620.000	415.100	
-	Cấp nước và vệ sinh trường học	10.000	10.000	
-	Vệ sinh nông thôn	12.000	12.000	
-	Nâng cao năng lực, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	7.500	7.500	

(chi tiết có các biểu kèm theo)

4. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo thực hiện đạt được mục tiêu kế hoạch Chương trình, UBND tỉnh Bình Định đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quan tâm bố trí nguồn vốn Chương trình giai đoạn 2016-2020 cho tỉnh Bình Định **483.727** triệu đồng.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Nông nghiệp và PTNT./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
 - CT, PCT UBND tỉnh;
 - Các Sở: NN và PTNT, GD và ĐT, Y tế, KH và ĐT, TC;
 - TT Nước sạch và VSMTNT;
 - CVP, PVP NN
 - Lưu: VT, k13 (17b).
- 




Trần Thị Thu Hà